BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ THI HANU TEST PHÂN LOẠI (KHỐI VU)

KỲ THI NGÀY 15.05.2016 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 927 /QĐ-ĐHHN, ngày 24 tháng 5 năm 2016)

I. DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TIẾNG ANH ĐỂ HỌC CHƯƠNG TRÌNH VU MTESOL

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Lê Nguyễn Diệp	An	05.01.1991	Nữ	VU	7.0	6.5	6.5	6.0	**6.5**	
2	Bùi Thị Vân	Anh	10.11.1983	Nữ	VU	7.0	6.5	6.5	7.0	**7.0**	
3	Vũ Thị	Duyên	05.05.1990	Nữ	VU	7.5	7.0	6.5	6.5	**7.0**	
4	Tạ Thị	Hảo	10.11.1988	Nữ	VU	7.0	6.0	6.5	6.5	**6.5**	
5	Hoàng Viết	Hiền	14.08.1990	Nam	VU	7.5	6.5	6.5	7.0	**7.0**	
6	Nguyễn Lương Phương	Hồng	26.07.1983	Nữ	VU	6.0	6.0	6.5	6.0	**6.0**	
7	Phạm Thị Diễm	Hương	06.02.1990	Nữ	VU	**6.5**	**6.5**	**6.0**	6.5	**6.5**	
8	Nguyễn Thị	Huyền	01.06.1976	Nữ	VU	6.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
9	Trần Thị Thanh	Huyền	07.06.1974	Nữ	VU	6.5	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
10	Đặng Trần Ngọc	Khuyên	11.03.1990	Nữ	VU	7.0	6.5	6.0	7.0	**6.5**	
11	Mollamed Lâm Thị Hồng	Lan	04.05.1990	Nữ	VU	7.0	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
12	Nguyễn Thị	Lan	20.10.1988	Nữ	VU	**7.0**	6.5	**7.0**	7.0	**7.0**	
13	Trịnh Thị	Loan	02.07.1985	Nữ	VU	**7.0**	6.5	**7.0**	6.5	**7.0**	
14	Đỗ Thị Tuyết	Mai	01.11.1990	Nữ	VU	**7.0**	6.0	**6.0**	6.0	**6.5**	
15	Nguyễn Thị Thu	Ngân	22.07.1984	Nữ	VU	7.0	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
16	Võ Thị Mỹ	Nhân	20.08.1989	Nữ	VU	7.0	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
17	Trần Thị Ngọc	Phú	25.09.1991	Nữ	VU	6.5	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
18	Nguyễn Thị Phương	Quế	29.10.1991	Nữ	VU	6.5	7.5	6.5	7.0	**7.0**	
19	Bùi Thị Ngọc	Thu	15.09.1992	Nữ	VU	7.0	7.0	6.0	7.0	**7.0**	
20	Trương Nguyễn Ngọc	Thy	30.08.1988	Nữ	VU	7.0	7.0	6.0	7.0	**7.0**	
21	Nguyễn Long	Tiên	20.07.1984	Nam	VU	7.0	**7.5**	**8.5**	**6.5**	**7.5**	
22	Nguyễn Quỳnh	Trang	04.12.1986	Nữ	VU			6.5			
23	Trần Nguyên Bảo	Trang	10.11.1992	Nữ	VU	7.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
24	Nguyễn Minh	Trí	24.12.1992	Nam	VU	7.0	6.5	6.0	7.0	**6.5**	

Danh sách gồm: 24 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước.

II. DANH SÁCH HỌC VIÊN PHẢI THI LẠI KỸ NĂNG DƯỚI 6.0

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Vũ Thị Thuý	An	09.12.1990	Nữ	VU	**6.5**	5.0	**6.0**	7.0	**6.0**	
2	Trần Văn	Đăng	28.03.1987	Nam	VU	**7.0**	5.0	**6.0**	6.5	**6.0**	
3	Nguyễn Thị Thu	Hà	24.10.1986	Nữ	VU	**6.5**	5.0	5.5	**6.5**	**6.0**	
4	Khổng Ngọc	Linh	26.06.1991	Nữ	VU	**7.5**	**7.0**	**7.5**	5.5	**7.0**	
5	Nguyễn Hằng	Ly	09.04.1992	Nữ	VU	**7.0**	5.5	**6.0**	**6.5**	**6.5**	
6	Lương Thị Phương	Uyên	25.06.1994	Nữ	VU	**6.5**	5.0	5.5	**6.5**	**6.0**	
7	Nguyễn Thị Hải	Yến	03.03.1977	Nữ	VU	**6.5**	5.0	5.0	**7.0**	**6.0**	

Danh sách gồm: 7 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước.

III. DANH SÁCH HỌC VIÊN PHẢI THI LẠI 4 KỸ NĂNG

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Nguyễn Thảo	Anh	13.04.1993	Nữ	VU	6.0	5.0	5.0	6.0	**5.5**	

Danh sách gồm: 1 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ THI HANU TEST PHÂN LOẠI (KHỐI SINH VIÊN CQ)

KỲ THI NGÀY 15.05.2016 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 927 /QĐ-ĐHHN, ngày 24 tháng 5 năm 2016)

I. DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY ĐỦ ĐIỀU KIỆN TIẾNG ANH ĐỂ HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN NGÀNH

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	31.10.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
2	Nguyễn Thị Vân	Anh	26.03.1994	Nữ	CQ12	7.0	6.0	5.5	6.5	**6.5**	
3	Đặng Mạnh	Đức	24.03.1994	Nam	CQ12	6.0	6.0	5.5	6.0	**6.0**	
4	Nguyễn Trung	Đức	03.11.1993	Nam	CQ11	6.0	5.0	6.5	6.0	**6.0**	
5	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11.12.1993	Nữ	CQ12	6.0	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
6	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	26.05.1993	Nữ	CQ12	6.5	5.0	5.5	7.0	**6.0**	
7	Đặng Thái	Hoàng	05.11.1994	Nam	CQ12	**7.5**	**6.0**	5.0	**5.5**	**6.0**	
8	Phạm Thị	Huệ	10.05.1994	Nữ	CQ12	6.0	6.0	5.5	6.5	**6.0**	
9	Phạm Thị	Huyền	02.02.1994	Nữ	CQ12	6.5	5.5	5.5	7.0	**6.0**	
10	Lê Thị	Linh	04.07.1993	Nữ	CQ12	7.0	5.5	5.0	6.5	**6.0**	
11	Nguyễn Thị	Mai	09.10.1994	Nữ	CQ12	5.5	5.5	5.5	7.0	**6.0**	
12	Mai Thị Trà	My	20.11.1994	Nữ	CQ12	6.5	5.0	6.0	7.0	**6.0**	
13	Vũ Hoàng	Nam	15.12.1994	Nam	CQ12	6.5	5.5	5.5	5.5	**6.0**	
14	Trần Thị	Ngà	18.03.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.0	5.0	7.0	**6.0**	
15	Hà Thị Kiều	Ngân	08.07.1993	Nữ	CQ12	5.5	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
16	Bùi Thị	Ngần	24.03.1993	Nữ	CQ12	5.5	6.5	5.5	7.0	**6.0**	
17	Lương Thị	Nhung	25.02.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.0	5.0	7.0	**6.0**	
18	Nguyễn Vũ	Phương	14.02.1994	Nam	CQ12	6.0	6.0	7.0	6.0	**6.5**	
19	Trịnh Duy	Phượng	06.08.1987	Nam	CQ12	6.0	5.5	6.0	6.5	**6.0**	
20	Hoàng Thị Như	Quyên	20.12.1994	Nữ	CQ12	**7.0**	**5.5**	6.0	**7.0**	**6.5**	
21	Nguyễn Văn	Sơn	19.02.1993	Nam	CQ12	6.5	5.0	5.0	6.5	**6.0**	
22	Phạm Ngọc	Thành	31.12.1994	Nam	CQ12	7.0	5.0	5.5	6.5	**6.0**	
23	Đinh Thị Hương	Thảo	01.10.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.5	6.0	6.0	**6.0**	
24	Hoàng Thị	Thơ	19.09.1994	Nữ	CQ12	6.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
25	Lê Thị	Thoa	17.05.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.5	6.0	5.5	**6.0**	
26	Nguyễn Thị	Thơm	27.09.1993	Nữ	CQ12	6.0	5.0	6.0	6.5	**6.0**	
27	Nông Thị Ngọc	Thuý	10.10.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.0	6.0	6.5	**6.0**	
28	Đỗ Thanh	Tùng	15.02.1993	Nam	CQ12	6.5	5.0	5.5	6.5	**6.0**	

Danh sách gồm: 28 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước.

II. DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY ĐỦ ĐIỀU KIỆN TIẾNG ANH ĐỂ HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN NGÀNH NHƯNG PHẢI THI LẠI 4 KỸ NĂNG

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim	Anh	21.03.1994	Nữ	CQ12	5.5	5.0	4.0	6.5	**5.5**	
2	Trần Thị Vân	Anh	04.09.1993	Nữ	CQ12	5.5	5.0	5.5	5.0	**5.5**	
3	Đinh Thị	Duyên	18.09.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.0	5.0	6.5	**5.5**	
4	Nguyễn Thị	Giang	20.06.1991	Nữ	CQ11	6.0	5.0	4.0	6.0	**5.5**	
5	Phan Thị	Huyền	05.12.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.0	5.0	6.0	**5.5**	
6	Nguyễn Văn	Kiên	22.03.1994	Nam	CQ12	6.5	5.5	4.0	5.0	**5.5**	
7	Nguyễn Thuỳ	Linh	19.03.1993	Nữ	CQ12	6.5	5.0	5.0	5.0	**5.5**	
8	Trần Thị Thuỳ	Linh	27.06.1994	Nữ	CQ12	5.5	5.0	5.5	6.5	**5.5**	
9	Nguyễn Thị Hà	Ly	06.07.1993	Nữ	CQ11	6.0	5.0	5.5	5.5	**5.5**	
10	Hoàng Thị Phương	Mai	02.07.1994	Nữ	CQ12	6.5	5.0	5.5	5.5	**5.5**	
11	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	28.09.1994	Nữ	CQ12	6.0	5.5	5.0	6.0	**5.5**	
12	Đào Ngọc	Nguyên	20.04.1994	Nữ	CQ12	6.5	5.0	5.0	6.0	**5.5**	
13	Mai Thị	Thao	13.03.1990	Nữ	CQ10	5.5	5.0	5.5	6.0	**5.5**	
14	Đặng Thị	Trang	08.03.1993	Nữ	CQ11	6.0	5.0	5.5	6.0	**5.5**	
15	Đặng Quốc	Vinh	03.10.1994	Nam	CQ12	6.5	5.5	5.0	5.0	**5.5**	
16	Nguyễn Thị Hải	Yến	01.01.1993	Nữ	CQ12	5.0	5.0	5.5	6.5	**5.5**	

Danh sách gồm: 16 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ THI PHÂN LOẠI (KHỐI LA TROBE)

KỲ THI NGÀY 15.05.2016 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 927 /QĐ-ĐHHN, ngày 24 tháng 5 năm 2016)

I. DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ HỌC CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH LIÊN KẾT VỚI ĐẠI HỌC LA TROBE

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Lê Hữu	Hiển	26.3.1998	Nam	Latrobe	6.5	7.0	6.5	6.5	**6.5**	

Danh sách gồm: 01 người;

II. DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ HỌC CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH LIÊN KẾT VỚI ĐẠI HỌC LA TROBE NHƯNG PHẢI THI LẠI 4 KỸ NĂNG

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đối tượng	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	Nguyễn Quốc	Phong	08.05.1997	Nam	Elicos	6.5	5.0	5.0	6.0	**5.5**	

Danh sách gồm: 01 người;

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ THI HANU TEST

KỲ THI NGÀY 15.05.2016 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 927 /QĐ-ĐHHN, ngày 24 tháng 5 năm 2016)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
1	**VU01**	Lê Nguyễn Diệp	An	05.01.1991	Nữ	7.0	6.5	6.5	6.0	**6.5**	
2	**HN01**	Vũ Thị Thuý	An	09.12.1990	Nữ	**6.5**	5.0	**6.0**	7.0	**6.0**	TL Nghe, Viết
3	**VU02**	Bùi Thị Vân	Anh	10.11.1983	Nữ	7.0	6.5	6.5	7.0	**7.0**	
4	**HN02**	Nguyễn Thảo	Anh	13.04.1993	Nữ	6.0	5.0	5.0	6.0	**5.5**	
5	**HN03**	Nguyễn Thị Kim	Anh	21.03.1994	Nữ	5.5	5.0	4.0	6.5	**5.5**	
6	**HN04**	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	31.10.1994	Nữ	6.0	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
7	**HN05**	Nguyễn Thị Vân	Anh	26.03.1994	Nữ	7.0	6.0	5.5	6.5	**6.5**	
8	**HN07**	Trần Thị Vân	Anh	04.09.1993	Nữ	5.5	5.0	5.5	5.0	**5.5**	
9	**HN26B**	Trần Thị Vân	Ánh	08.01.1978	Nữ	6.0	3.5	6.0	5.0	**5.0**	
10	**HN08**	Nguyễn Diệu	Chinh	14.06.1994	Nữ	5.0	5.0	4.0	6.0	**5.0**	
11	**HN10**	Trần Văn	Đăng	28.03.1987	Nam	**7.0**	5.0	**6.0**	6.5	**6.0**	TL Nghe, Viết
12	**HN11**	Đặng Mạnh	Đức	24.03.1994	Nam	6.0	6.0	5.5	6.0	**6.0**	
13	**HN13**	Nguyễn Trung	Đức	03.11.1993	Nam	6.0	5.0	6.5	6.0	**6.0**	
14	**HN14**	Đinh Thị	Duyên	18.09.1994	Nữ	6.0	5.0	5.0	6.5	**5.5**	
15	**VU03**	Vũ Thị	Duyên	05.05.1990	Nữ	7.5	7.0	6.5	6.5	**7.0**	
16	**HN16**	Nguyễn Thị	Giang	20.06.1991	Nữ	6.0	5.0	4.0	6.0	**5.5**	
17	**HN18**	Nguyễn Thị Thu	Hà	24.10.1986	Nữ	**6.5**	5.0	5.5	**6.5**	**6.0**	TL Nghe, Đọc
18	**HN19**	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11.12.1993	Nữ	6.0	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
19	**VU04**	Tạ Thị	Hảo	10.11.1988	Nữ	7.0	6.0	6.5	6.5	**6.5**	
20	**VU05**	Hoàng Viết	Hiền	14.08.1990	Nam	7.5	6.5	6.5	7.0	**7.0**	
21	**HN20**	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	26.05.1993	Nữ	6.5	5.0	5.5	7.0	**6.0**	
22	**HN21**	Lê Hữu	Hiển	26.3.1998	Nam	6.5	7.0	6.5	6.5	**6.5**	
23	**HN22**	Đặng Thái	Hoàng	05.11.1994	Nam	**7.5**	**6.0**	5.0	**5.5**	**6.0**	TL Đọc
24	**VU06**	Nguyễn Lương Phương	Hồng	26.07.1983	Nữ	6.0	6.0	6.5	6.0	**6.0**	
25	**HN23**	Phạm Thị	Huệ	10.05.1994	Nữ	6.0	6.0	5.5	6.5	**6.0**	
26	**VU33**	Hoàng Thị Thu	Hương	13.09.1991	Nữ			4.0			TL Đọc

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
27	**HN24**	Nguyễn Thị Thu	Hương	17.05.1993	Nữ	5.5	5.5	4.0	5.5	**5.0**	
28	**HN25**	Phạm Thị Diễm	Hương	06.02.1990	Nữ	**6.5**	**6.5**	**6.0**	6.5	**6.5**	TL Viết
29	**VU07**	Nguyễn Thị	Huyền	01.06.1976	Nữ	6.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
30	**HN26**	Phạm Thị	Huyền	02.02.1994	Nữ	6.5	5.5	5.5	7.0	**6.0**	
31	**HN27**	Phan Thị	Huyền	05.12.1994	Nữ	6.0	5.0	5.0	6.0	**5.5**	
32	**VU08**	Trần Thị Thanh	Huyền	07.06.1974	Nữ	6.5	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
33	**HN28**	Hồ Nam	Khánh	06.10.1989	Nam	5.5	5.5	4.0	6.5	**5.5**	
34	**VU09**	Đặng Trần Ngọc	Khuyên	11.03.1990	Nữ	7.0	6.5	6.0	7.0	**6.5**	
35	**HN29**	Nguyễn Văn	Kiên	22.03.1994	Nam	6.5	5.5	4.0	5.0	**5.5**	
36	**VU10**	Mollamed Lâm Thị Hồng	Lan	04.05.1990	Nữ	7.0	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
37	**HN30**	Nguyễn Thị	Lan	20.10.1988	Nữ	**7.0**	6.5	**7.0**	7.0	**7.0**	TL Nghe, Viết
38	**HN31**	Khổng Ngọc	Linh	26.06.1991	Nữ	**7.5**	**7.0**	**7.5**	5.5	**7.0**	TL Viết
39	**HN32**	Lê Thị	Linh	04.07.1993	Nữ	7.0	5.5	5.0	6.5	**6.0**	
40	**HN33**	Nguyễn Thuỳ	Linh	19.03.1993	Nữ	6.5	5.0	5.0	5.0	**5.5**	
41	**HN34**	Trần Thị Thuỳ	Linh	27.06.1994	Nữ	5.5	5.0	5.5	6.5	**5.5**	
42	**VU11**	Trịnh Thị	Loan	02.07.1985	Nữ	**7.0**	6.5	**7.0**	6.5	**7.0**	
43	**HN35**	Nguyễn Hằng	Ly	09.04.1992	Nữ	**7.0**	5.5	**6.0**	**6.5**	**6.5**	TL Nghe
44	**HN36**	Nguyễn Thị Hà	Ly	06.07.1993	Nữ	6.0	5.0	5.5	5.5	**5.5**	
45	**HN37**	Đỗ Thị Tuyết	Mai	01.11.1990	Nữ	**7.0**	6.0	**6.0**	6.0	**6.5**	TL Nghe, Viết
46	**HN38**	Hoàng Thị Phương	Mai	02.07.1994	Nữ	6.5	5.0	5.5	5.5	**5.5**	
47	**HN39**	Nguyễn Thị	Mai	09.10.1994	Nữ	5.5	5.5	5.5	7.0	**6.0**	
48	**HN40**	Nguyễn Nhật	Minh	18.09.1994	Nam	6.0	5.0	5.0	5.0	**5.5**	
49	**HN41**	Mai Thị Trà	My	20.11.1994	Nữ	6.5	5.0	6.0	7.0	**6.0**	
50	**HN42**	Vũ Hoàng	Nam	15.12.1994	Nam	6.5	5.5	5.5	5.5	**6.0**	
51	**HN43**	Trần Thị	Ngà	18.03.1994	Nữ	6.0	5.0	5.0	7.0	**6.0**	
52	**HN44**	Hà Thị Kiều	Ngân	08.07.1993	Nữ	5.5	5.5	5.5	6.5	**6.0**	
53	**VU12**	Nguyễn Thị Thu	Ngân	22.07.1984	Nữ	7.0	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
54	**HN45**	Bùi Thị	Ngần	24.03.1993	Nữ	5.5	6.5	5.5	7.0	**6.0**	
55	**HN46**	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	28.09.1994	Nữ	6.0	5.5	5.0	6.0	**5.5**	
56	**HN47**	Đào Ngọc	Nguyên	20.04.1994	Nữ	6.5	5.0	5.0	6.0	**5.5**	

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
57	**VU14**	Võ Thị Mỹ	Nhân	20.08.1989	Nữ	7.0	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
58	**HN48**	Lương Thị	Nhung	25.02.1994	Nữ	6.0	5.0	5.0	7.0	**6.0**	
59	**HN49**	Nguyễn Quốc	Phong	08.05.1997	Nam	6.5	5.0	5.0	6.0	**5.5**	
60	**VU15**	Trần Thị Ngọc	Phú	25.09.1991	Nữ	6.5	6.5	6.0	6.5	**6.5**	
61	**HN50**	Nguyễn Vũ	Phương	14.02.1994	Nam	6.0	6.0	7.0	6.0	**6.5**	
62	**HN51**	Trịnh Duy	Phượng	06.08.1987	Nam	6.0	5.5	6.0	6.5	**6.0**	
63	**VU16**	Nguyễn Thị Phương	Quế	29.10.1991	Nữ	6.5	7.5	6.5	7.0	**7.0**	
64	**HN52**	Hoàng Thị Như	Quyên	20.12.1994	Nữ	**7.0**	**5.5**	6.0	**7.0**	**6.5**	TL Đọc
65	**HN54**	Nguyễn Văn	Sơn	19.02.1993	Nam	6.5	5.0	5.0	6.5	**6.0**	
66	**HN55**	Phạm Ngọc	Thành	31.12.1994	Nam	7.0	5.0	5.5	6.5	**6.0**	
67	**HN56**	Mai Thị	Thao	13.03.1990	Nữ	5.5	5.0	5.5	6.0	**5.5**	
68	**HN57**	Đinh Thị Hương	Thảo	01.10.1994	Nữ	6.0	5.5	6.0	6.0	**6.0**	
69	**HN58**	Hoàng Thị	Thơ	19.09.1994	Nữ	6.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
70	**HN59**	Lê Thị	Thoa	17.05.1994	Nữ	6.0	5.5	6.0	5.5	**6.0**	
71	**HN60**	Nguyễn Thị	Thoa	25.03.1993	Nữ	4.0	5.0	5.0	5.0	**5.0**	
72	**HN61**	Nguyễn Thị	Thơm	27.09.1993	Nữ	6.0	5.0	6.0	6.5	**6.0**	
73	**VU17**	Bùi Thị Ngọc	Thu	15.09.1992	Nữ	7.0	7.0	6.0	7.0	**7.0**	
74	**HN62**	Đỗ Thị Kim	Thu	24.10.1991	Nữ	5.5	3.5	5.0	6.0	**5.0**	
75	**HN63**	Đặng Thị Thu	Thương	15.10.1997	Nữ	B	5.0	5.0	6.5	**5.5**	
76	**HN64**	Nông Thị Ngọc	Thuý	10.10.1994	Nữ	6.0	5.0	6.0	6.5	**6.0**	
77	**VU18**	Trương Nguyễn Ngọc	Thy	30.08.1988	Nữ	7.0	7.0	6.0	7.0	**7.0**	
78	**HN65**	Nguyễn Hữu	Tiềm	15.03.1992	Nam	5.0	5.0	4.0	5.0	**5.0**	
79	**VU19**	Nguyễn Long	Tiên	20.07.1984	Nam	7.0	**7.5**	**8.5**	**6.5**	**7.5**	
80	**HN66**	Đặng Thị	Trang	08.03.1993	Nữ	6.0	5.0	5.5	6.0	**5.5**	
81	**HN67**	Nguyễn Hồng	Trang	12.05.1993	Nữ	7.0	7.5	6.5	6.0	**7.0**	
82	**HN15**	Nguyễn Quỳnh	Trang	04.12.1986	Nữ			6.5			TL Đọc
83	**HN68**	Phạm Linh	Trang	11.12.1997	Nữ	3.0	3.5	3.5	5.0	**4.0**	
84	**VU20**	Trần Nguyên Bảo	Trang	10.11.1992	Nữ	7.5	6.0	6.0	6.5	**6.5**	
85	**VU21**	Nguyễn Minh	Trí	24.12.1992	Nam	7.0	6.5	6.0	7.0	**6.5**	
86	**HN70**	Đỗ Thanh	Tùng	15.02.1993	Nam	6.5	5.0	5.5	6.5	**6.0**	

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Nói	Nghe	Đọc	Viết	TBC	Ghi chú
87	**HN72**	Lương Thị Phương	Uyên	25.06.1994	Nữ	**6.5**	5.0	5.5	**6.5**	**6.0**	TL Nghe, Đọc
88	**HN73**	Đặng Quốc	Vinh	03.10.1994	Nam	6.5	5.5	5.0	5.0	**5.5**	
89	**HN74**	Nguyễn Thị Hải	Yến	01.01.1993	Nữ	5.0	5.0	5.5	6.5	**5.5**	
90	**HN75**	Nguyễn Thị Hải	Yến	03.03.1977	Nữ	**6.5**	5.0	5.0	**7.0**	**6.0**	TL Nghe, Đọc
91	**HN06**	Nguyễn Tuấn	Anh	25.09.1993	Nam	B	5.0	5.5	6.0	**B**	
92	**HN09**	Nguyễn Minh	Cường	03.02.1997	Nam	B	3.0	4.0	5.5	**B**	
93	**HN12**	Nguyễn Thị Phương	Đức	14.02.1984	Nữ	**6.5**	5.0	**6.0**	**B**	**B**	TL Nghe, Viết
94	**HN17**	Vương Ngân	Giang	2.12.1997	Nữ	**B**	5.0	4.0	5.0	**B**	
95	**VU13**	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18.04.1990	Nữ	**6.0**	**7.0**	**8.5**	V	**B**	
96	**HN53**	Nguyễn Tất Hà	Sơn	02.01.1992	Nam	B	3.5	4.0	5.0	**B**	
97	**HN71**	Nguyễn Quang	Tiến	13.02.1996	Nam	**B**	2.5	5.5	3.0	**B**	
98	**HN69**	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14.02.1989	Nam	B	3.5	5.5	**PQ**	**B**	VPQC

Danh sách gồm: 98 người;

Ghi chú: Điểm gạch chân in đậm là điểm bảo lưu từ kì thi trước. B: Bỏ thi.

NGƯỜI LẬP BẢNG **HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI**

Nguyễn Hữu Hoà **Nguyễn Đình Luận**